

UBND HUYỆN ĐẮK R' LẤP
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 39 /BC-PGD&ĐT

Đăk R' Lấp, ngày 23 tháng 1 năm 2018

V/v: Đề nghị hỗ trợ gạo học kỳ II năm
học 2017 – 2018 theo Nghị định
116/NĐ-CP

Kính gửi : Sở giáo dục và Đào tạo Đắk Nông.


Thực hiện công văn số 1479/SGD&ĐT-KHTC, ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Sở giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Nông về việc rà soát, xác định đối tượng hỗ trợ gạo theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP.

Đề kịp thời hỗ trợ gạo cho các đối tượng được hưởng theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP trên địa bàn huyện Đăk R' Lấp. Ủy ban nhân dân huyện Đăk R' Lấp giao cho Phòng giáo dục và Đào tạo chỉ đạo các cơ sở giáo dục tổ chức thực hiện rà soát, xác định số lượng học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo học kỳ II năm học 2017 – 2018 trên địa bàn huyện. (Có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo)

Phòng giáo dục và Đào tạo huyện Đăk R' Lấp báo cáo nhu cầu hỗ trợ gạo cho học sinh và đề nghị Sở GD&ĐT xem xét cấp gạo cho các đơn vị trường trên địa bàn huyện Đăk R' Lấp kịp thời đúng đối tượng.

Nơi nhận: ly
- Như trên;
- Trưởng phòng;
- Lưu: VT, KT-TV.

TRƯỞNG PHÒNG



Dặng Bá Hiệp

NHU CẦU HỖ TRỢ GẠO CHO HỌC SINH THEO NGHỊ ĐỊNH 116/2016/NĐ-CP

Kỳ báo cáo: 04 tháng học kỳ II năm học 2017 - 2018

(Theo Công văn số: 1479/SGDDĐT-KHTC, ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Nông)

| TT | Huyện | Địa chỉ trường (chỉ tiết đến tỉnh, ban, thôn, xã) | Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo | | | | | | Số tháng hỗ trợ (5 tháng đ/v HK1) | Định hỗ trợ/học sinh (kg gạo) | Tổng số gạo được hỗ trợ (kg) | Ghi chú |
|------|-------------------------------|--|---|--|--|---|--|--|--|--|---------------------------------|---|
| | | | Học sinh mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở thuộc xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học và từ 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn; Phải qua suối không có cầu, qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá | Học sinh mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học và từ 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn; Phải qua suối không có cầu, qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá | Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số đang học tại trường trung học phổ thông hoặc cấp trung học phổ thông tại trường phổ thông có nhiều cấp học; bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn; Phải qua suối không có cầu. | Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số đang học tại trường trung học phổ thông hoặc cấp trung học phổ thông có nhiều cấp học; bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn; Phải qua suối không có cầu, qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá | Học sinh mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học và từ 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn; Phải qua suối không có cầu, qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá | Học sinh mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học và từ 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn; Phải qua suối không có cầu, qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4=5+6+7+8 +9 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12=4*10*11 | 15 |
| VIII | Huyện Đắk Rlấp | | 1,061 | - | 145 | 654 | 126 | 32 | | | 75,735 | |
| 1 | Trường THPT Phạm Văn Đồng | Kiến Đức | 33 | | | | 33 | | 15 | 9 | 4,455 | (Đơn vị báo thiếu ở học Kỳ I) |
| 2 | Trường THPT Nguyễn Tất Thành | Đạo Nghĩa | 11 | | | | 2 | | 15 | 4 | 660 | |
| 3 | Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu | Đắk Ru | 58 | | | | 48 | | 15 | 4 | 3,480 | Đơn vị báo thiếu Học kì I |
| 4 | Trường THPT Trương Chính | Đắk Wer | 33 | | | | 33 | | 15 | 4 | 1,980 | Trừ đi 1.350kg do giảm 18 em so với Học kì I nên đề nghị nhân 630kg |

| TT | Huyện | Địa chỉ trường (chi tiết đến từng bon, thôn, xã) | Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo | | | | | | Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo) | Số tháng để nghị hỗ trợ (5 tháng đ/v HKI) | Tổng số gạo được hỗ trợ (kg) | Chí chú |
|----|---------------------------|---|---|--|--|---|--|--|-----------------------------------|---|---|---------|
| | | | Học sinh mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở thuộc xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học và từ 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn; Phải qua suối không có cầu; qua đèo, núi cao, qua vùng sát lở đất, đá | Học sinh mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học và từ 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn; Phải qua suối không có cầu; qua đèo, núi cao, qua vùng sát lở đất, đá | Học sinh mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học và từ 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn; Phải qua suối không có cầu; qua đèo, núi cao, qua vùng sát lở đất, đá | Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc kinh đang học tại trường trung học phổ thông hoặc cấp trung học phổ thông tại trường phổ thông có nhiều cấp học; bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn; Phải qua suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sát lở đất, đá; nhân khẩu trong gia đình thuộc hộ nghèo | Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số đang học tại trường trung học phổ thông hoặc cấp trung học phổ thông tại trường phổ thông có nhiều cấp học; bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn; Phải qua suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sát lở đất, đá | Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số đang học tại trường trung học phổ thông hoặc cấp trung học phổ thông tại trường phổ thông có nhiều cấp học; bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn; Phải qua suối không có cầu; qua đèo, núi cao, qua vùng sát lở đất, đá | | | | |
| 5 | Trường TH Lê Văn Tám | Nghĩa Thắng | 8 | | | 8 | | 15 | 4 | 480 | Trừ đi 75kg do giảm 1 em so với Học kì I nên đề nghị nhân 405kg | |
| 6 | Trường TH Ngô Gia Tự | Đắk Ru | 58 | 4 | 58 | | | 15 | 4 | 3,480 | | |
| 7 | Trường TH Phan Đình Giót | Nghĩa Thắng | 15 | | 15 | | | 15 | 4 | 900 | | |
| 8 | Trường TH Lê Lợi | Đắk Ru | 7 | | 7 | 7 | | 15 | 4 | 420 | | |
| 9 | Trường TH Trần Phú | Đắk Ru | 34 | | 25 | 9 | | 15 | 4 | 2,040 | | |
| 10 | Trường TH Phan Chu Trinh | Đắk Ru | 3 | | 3 | | | 15 | 4 | 180 | | |
| 11 | Trường TH Nguyễn Đức Cảnh | Hưng Bình | 69 | | | 69 | | 15 | 4 | 4,140 | | |
| | | | 1 | | | 1 | | 15 | 9 | 135 | Đơn vị báo thiếu Học kì I | |

| TT | Huyện | Địa chỉ trường (chi tiết đến từng bon, thôn, xã) | Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo | | | | Đình mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo) | Số tháng đề nghị hỗ trợ (5 tháng đ/v HKI) | Tổng số gạo được hỗ trợ (kg) | Ghi chú |
|----|----------------------------|--|---|---|---|--|-----------------------------------|---|--|---------|
| | | | Học sinh mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở thuộc xã khu vực III, vùng đặc biệt khó khăn nhà ở xa trường khoảng cách từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học và từ 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn. Phải qua suối qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá | Học sinh mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; cơ sở thuộc xã khu vực II trường tiểu học, trung học cơ sở thuộc xã khu vực II vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học và từ 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn. Phải qua suối qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá | Học sinh mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; cơ sở thuộc xã khu vực II trường tiểu học, trung học cơ sở thuộc xã khu vực II vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học và từ 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn. Phải qua suối qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá | Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số đang học tại trường trung học phổ thông hoặc cấp trung học phổ thông có nhiều cấp học; bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn ở xa trường khoảng cách từ 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn. Phải qua suối không có cầu, qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá; nhân khẩu trong gia đình thuộc hộ nghèo | | | | |
| 12 | Trường TH Lê Hữu Trác | Đắk Sin | 59 | 59 | 59 | 15 | 4 | 3,540 | | |
| 13 | Trường TH Hà Huy Tập | Quảng Tín | 50 | 50 | 50 | 15 | 9 | 3,000 | | |
| 14 | Trường TH Lê Hồng Phong | Quảng Tín | 6 | 6 | 6 | 15 | 4 | 810 | | |
| 15 | Trường TH Nguyễn Bá Ngọc | Nghĩa Thắng | 36 | 36 | 36 | 15 | 4 | 2,160 | | |
| 16 | Trường THCS Lương Thế Vinh | Quảng Tín | 6 | 6 | 6 | 15 | 9 | 810 | | |
| | | | 50 | 50 | 50 | 15 | 4 | 3,000 | | |
| | | | 3 | 3 | 3 | 15 | 9 | 405 | | |
| | | | 124 | 124 | 124 | 15 | 4 | 7,440 | Trừ đi 525kg do giảm 7 so với học Kì I nên đề nghị nhận: 6.915kg | |

| TT | Huyện | Địa chỉ trường (chi tiết đến tùng bon, thôn, xã) | Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo | | | | Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo) | Số tháng để nghỉ hỗ trợ (5 tháng đ/v HKI) | Tổng số gạo được hỗ trợ (kg) | Ghi chú |
|------------------|-----------------------------|---|--|--|---|--|-----------------------------------|---|--|---------|
| | | | Học sinh mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại trường tiểu học, trung học cơ sở thuộc xã khu vực III, vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học và từ 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn; Phải qua suối không có cầu, qua vùng sạt lở đất, đá | Học sinh mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học và từ 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn; Phải qua suối không có cầu, qua vùng sạt lở đất, đá | Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số đang học tại trường trung học phổ thông hoặc cấp trung học phổ thông tại trường phổ thông có nhiều cấp học; bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn; Phải qua suối không có cầu, qua vùng sạt lở đất, đá; nhân khẩu trong gia đình thuộc hộ nghèo | Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số đang học tại trường trung học phổ thông hoặc cấp trung học phổ thông tại trường phổ thông có nhiều cấp học; bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn; Phải qua suối không có cầu, qua vùng sạt lở đất, đá | | | | |
| 17 | Trường THCS Nguyễn Trãi | Đắk Ru | 105 | 105 | | 15 | 4 | 6,300 | Trừ đi 750kg do giảm 10 so với học KII nên đề nghị nhận: 5.550kg | |
| 18 | Trường THCS Lý Tự Trọng | Quảng Tín | 110 | 110 | | 15 | 4 | 6,600 | | |
| 19 | Trường TH Đoàn Thị Điểm | Kiến Thành | 91 | 91 | | 15 | 9 | 12,285 | Đơn vị không báo học kì I | |
| 20 | Trường THCS Trần Quang Khải | Kiến Thành | 13 | 13 | | 15 | 9 | 1,755 | Đơn vị không báo học kì I | |
| TỔNG CỘNG | | | 1,061 | 654 | 126 | 32 | | 75,735 | | |

NGƯỜI LẬP

Bùi Thanh Long

TRƯỜNG PHÒNG



Đặng Bá Hiệp